

Bản án số: 197/2022/DS-PT

Ngày 26-7-2022

V/v Tranh chấp yêu cầu chia thừa kế  
quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Bùi Thị Phương Loan

Các Thẩm phán:

Ông Nguyễn Thành Lập

Ông Dương Hùng Quang

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Lâm Ngọc Trâm là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Văn Điện – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 08 và 26 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 94/2022/TLPT-DS ngày 10 tháng 5 năm 2022 về việc: “Tranh chấp yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 64/2022/DS-ST ngày 10 tháng 3 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 108/2022/QĐ-PT ngày 02 tháng 6 năm 2022 giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:**

1. Bà Thái Cẩm T1, sinh năm 1977 (vắng mặt).

2. Bà Thái Kim C1, sinh năm 1966 (có mặt).

3. Ông Thái Hoàng L1, sinh năm 1973 (có mặt).

4. Bà Thái Hằng N1, sinh năm 1974 (có mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp M, xã K, huyện T, tỉnh C ..

5. Ông Thái Hoàng T2, sinh năm 1959(có mặt).

6. Bà Thái Huỳnh M1, sinh năm 1955 (có mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp M, xã K, huyện T, tỉnh C ..

7. Ông Thái Thanh T3, sinh năm 1963 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp Thạnh An 4, xã Thạnh Thới Thuận, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng.

8. Bà Thái Kiều N2, sinh năm 1972 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp 15, xã Khánh Lâm, huyện U Minh, tỉnh Cà Mau.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Thái Cẩm T1, bà Thái Kim C1, bà Thái Hằng N1, bà Thái Kiều N2 là ông Thái Hoàng L1, sinh năm 1973 (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các nguyên đơn: Luật sư Nguyễn Văn T5, Văn phòng Luật sư Quốc Khởi - Đoàn Luật sư tỉnh Cà Mau (có mặt).

Địa chỉ: Khóm 1, thị t, huyện T, tỉnh C .. - *Bị đơn:*

1. Ông Thái Bá T4, sinh năm 1976 (có mặt).

2. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1978 (có mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp M, xã K, huyện T, tỉnh C ..

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ủy ban nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà M2 (vắng mặt).

Địa chỉ: Khóm 9, thị t, huyện T, tỉnh C ..

2. Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt N3 (vắng mặt).

Địa chỉ: Số 2 Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Châu Đông Dương - Chức vụ Trưởng phòng Kinh doanh - Chi nhánh huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

Địa chỉ: Khóm 9, thị t, huyện T, tỉnh C ..

3. Người thừa kế quyền, nghĩa vụ của ông Thái Việt Hùng:

3.1. Bà Dương Kim T6 (vợ ông Hùng vắng mặt).

3.2. Anh Thái Chí P1 (con ông Hùng vắng mặt).

3.3. Anh Thái Chí T7 (con ông Hùng vắng mặt).

3.4. Chị Thái Mỹ L3 (con ông Hùng vắng mặt).

3.5. Chị Thái Ngọc K1 (con ông Hùng vắng mặt).

3.6. Chị Thái Ngọc T8 (con ông Hùng vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Số 82/35, đường N, phường 14, quận T, thành phố H ..

3.7. Anh Lâm Thanh N4, sinh năm 1978 (chồng chị Thái Ngọc Diệu là con ông Hùng đã qua đời), Lâm Duy K2, sinh năm 2004 và Lâm Duy T9 là con anh N4 và chị Diệu (vắng mặt).

Địa chỉ: Đường Đ, khóm 6, phường 9, thành phố C, tỉnh C ..

4. Người thừa kế quyền, nghĩa vụ của ông Thái Minh Cường:

4.1. Bà Phạm Thị Thu V (vợ ông Cường vắng mặt).

4.2. Chị Thái Phạm Chúc L4 (con ông Cường vắng mặt).

4.3. Anh Thái Phạm Trọng Nghĩa (con ông Cường vắng mặt).  
4.4. Anh Thái Phạm Trọng T10 (con ông Cường vắng mặt).  
Cùng địa chỉ: Số 12/1A, đường 3/2, phường H, quận N, thành phố C ..

5. Người thừa kế quyền, nghĩa vụ của ông Thái Hồng Quân:  
5.1. Bà Nguyễn Thúy L5, sinh năm 1970 (vợ ông Quân vắng mặt).  
5.2. Chị Thái Bích T12, sinh năm 1998 (con ông Quân vắng mặt).  
5.3. Chị Thái Tú Anh, sinh năm 1996 (con ông Quân vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp 5, xã K, huyện T, tỉnh C ..

5.4. Chị Thái Tú T11, sinh năm 1993 (con ông Quân vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp 2, xã K, huyện T, tỉnh C ..

6. Ông Thái Thành D1, sinh năm 1969 (vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn T, xã B, huyện T, tỉnh Q ..

7. Ông Thái Hoàng S1, sinh năm 1970 (có mặt).

8. Bà Nguyễn Thị N6, sinh năm 1971 (vợ ông S1 vắng mặt).

9. Chị Thái Ngọc D2, sinh năm 2000 (con ông S1 vắng mặt).

10. Chị Thái Thùy T13, sinh năm 2006 (con ông S1 vắng mặt).

11. Anh Thái Hoàng Đăng K3, sinh năm 2011 (con ông S1 vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của Thái Thùy T13 và Thái Hoàng Đăng K3 là ông Thái Hoàng S1 (có mặt).

12. Ông Đoàn Minh T14, sinh năm 1991 (vắng mặt).

13. Bà T17 Ngọc B, sinh năm 1991 (vợ ông T14 vắng mặt).

14. Ông Đỗ Minh C2 (vắng mặt).

15. Ông Huỳnh Xuân T15, sinh năm 1953 (vắng mặt).

16. Ông Nguyễn Văn T16 (vắng mặt).

17. Ông Đỗ Công M3, sinh năm 1967 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp M, xã K, huyện T, tỉnh C ..

18. Ông T17 Văn N7, sinh năm 1969 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp M, xã K, huyện T, tỉnh C ..

19. Ông T17 Thanh T17, sinh năm 1980 (vắng mặt).

20. Ông T17 Văn Mừng, sinh năm 1962 (vắng mặt).

21. Bà Nguyễn Thị T18, sinh năm 1965 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp M, xã K, huyện T, tỉnh C ..

22. Bà Ngô Thị L6 (vợ ông L1 vắng mặt).
23. Chị Thái Cẩm N8 (con ông L1 vắng mặt).
24. Anh Thái Tấn P2 (con ông L1 vắng mặt).
25. Anh Thái Hoàng A2, sinh năm 1997 (con ông T4 vắng mặt).
26. Chị Thái Thị X, sinh năm 2000 (con ông T4 vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp M, xã K, huyện T, tỉnh C ..

Người kháng cáo: Bà Thái Cẩm T1, bà Thái Kim C1, ông Thái Hoàng L1, bà Thái Hằng N1, ông Thái Hoàng T2, bà Thái Huỳnh M1, bà Thái Kiều N2 – Là nguyên đơn.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Nguyên đơn, ông L1, bà T1, bà N2, bà N1, bà C1 trình bày:* Cha mẹ các nguyên đơn là cụ Thái Huỳnh Lăng và cụ Huỳnh Thị Sánh có 14 người con chung gồm: Thái Cẩm T1, Thái Kim C1, Thái Hoàng L1, Thái Hằng N1, Thái Hoàng T2, Thái Huỳnh M1, Thái Thanh T3, Thái Kiều N2, Thái Bá T4, Thái Thành D1, Thái Hoàng S1, Thái Việt Hùng (đã qua đời), Thái Minh Cường (đã qua đời) và Thái Hồng Quân (đã qua đời). Cụ Lăng và cụ Sánh khai phá được phần đất tại ấp M, xã K, huyện T, tỉnh C . có diện tích 48.250m<sup>2</sup> do cụ Lăng đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Cụ Lăng qua đời vào ngày 20/5/1994 không để lại di chúc. Vào ngày 16/12/2002, cụ Sánh họp gia đình chia đất cho ông Thái Hoàng S1 và ông Thái Hoàng L1 mỗi người 07 công tầm 03 mét đất ruộng, phần đất còn lại cho ông Thái Bá T4 nhưng ông S1 và ông L1 và ông T4 phải có trách nhiệm trả nợ Ngân hàng để chuyển tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đến ngày 08/3/2004 cụ Sánh họp gia đình phân chia đất cho 03 người con gồm ông Thái Hoàng L1, ông Thái Hoàng S1 và ông Thái Bá T4 mỗi người 07 công tầm 03 mét, phần đất còn lại của cụ Sánh (BL 08). Ông S1, ông L1 và ông T4 có trách nhiệm trả nợ Ngân hàng. Vào ngày 16/4/2004 cụ Sánh qua đời. Đến ngày 13/5/2006, anh em họp lại thống nhất cho bà T1 04 công đất tầm 03m nhưng bà T1 chưa nhận đất, cho ông T4 06 công đất còn lại (BL 280).

Vào năm 2012, ông S1, ông L1 và ông T4 đã trả nợ Ngân hàng và làm thủ tục để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông L1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 10.237m<sup>2</sup>, ông S1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích 10.036m<sup>2</sup> đất trồng lúa. Riêng bà T1 không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà do ông T4 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất toàn bộ phần đất còn lại ngoài diện tích đất đã cấp cho ông S1 và ông L1. Ngoài ra ông L1 cho rằng ngoài diện tích 07 công đất được cụ Sánh cho, ông L1 còn được cho thêm diện tích đất vườn 2.014m<sup>2</sup>, ông L1 đã cất nhà ở và đang quản lý phần đất có chiều ngang 19 mét, chiều dài 75 mét, diện tích 1.425m<sup>2</sup> giáp đất ông Nguyễn Văn Mừng và một phần đất chiều ngang 4,2 mét, dài 75 mét, diện tích 315m<sup>2</sup> giáp với phần đất của ông Nguyễn Văn Hai hiện nay ông T4 đang quản lý. Các phần đất này hiện nay do ông T4 đã đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ông L1 yêu cầu công nhận phần đất vườn ông đang quản lý chiều ngang 19m, chiều dài 75 mét và công nhận phần đất chiều ngang 4,2m chiều dài 75m do ông T4 đang quản lý hiện nay cho ông L1 và điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông T4 để ông L1 được đứng tên quyền sử dụng đất.

Bà T1 yêu cầu buộc ông T4 trả cho bà 04 công đất tầm 03m với diện tích  $5.184\text{m}^2$  và yêu cầu ông T4 trả lại cho bà phần đất vườn chiều ngang 05m, chiều dài 75m do bà T1 cất nhà ở nhưng hiện nay nhà sập, đất do ông T4 quản lý. Bà T1 yêu cầu điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông T4 để bà T1 được đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với hai phần đất nêu trên.

Bà Thái Kim C1, bà Thái Hằng N1, ông Thái Hoàng T2, bà Thái Huỳnh M1 và bà Thái Kiều N2 yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật phần đất còn lại của cụ Lăng do ông T4 tự kê khai đứng tên quyền sử dụng đất ngoài diện tích đất cụ Sánh đã phân chia cho ông S1, ông L1, ông T4 và bà T1.

Các nguyên đơn Thái Cẩm T1, Thái Kim C1, Thái Hoàng L1, Thái Hằng N1, Thái Hoàng T2, Thái Huỳnh M1 và Thái Kiều N2 chấp nhận công nhận phần đất cho ông Thái Hoàng S1 chiều ngang 9,8 mét, chiều dài 72 mét hiện do ông S1 đang ở và quản lý.

Ông Thái Thanh T3 rút yêu cầu chia thừa kế.

*Bị đơn ông Thái Bá T4 và bà Nguyễn Thị H trình bày:* Cụ Lăng và cụ Sánh có 14 người con chung (có 03 người đã qua đời là Thái Hồng Quân, Thái Minh Cường và Thái Việt Hùng) và thời gian cụ Lăng, cụ Sánh qua đời như các nguyên đơn trình bày là đúng. Cụ Lăng và cụ Sánh có diện tích đất là  $48.250\text{m}^2$  do cụ Lăng đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng theo diện tích trích lục bản đồ là  $52.022\text{m}^2$ . Vào ngày 16/12/2002, cụ Sánh họp gia đình chia đất cho Thái Hoàng S1 và Thái Hoàng L1 mỗi người 07 công tầm 03 mét đất ruộng, ông S1 và ông L1 đã nhận đất sử dụng, phần đất còn lại cụ Sánh giao hết cho ông T4 do ông T4 là con trai út ở với cha mẹ và thờ cúng. Sau khi ông S1, ông L1 và ông T4 thực hiện nghĩa vụ trả nợ Ngân hàng xong thì ông T4 cùng ông S1 và ông L1 làm thủ tục chuyển tên quyền sử dụng đất vào năm 2011, đến năm 2012 thực hiện việc cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông S1, ông L1 và ông T4 đã quản lý đất theo ranh giới đất được cho. Ông S1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích  $10.036\text{m}^2$ , ông L1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích  $10.237\text{m}^2$ , ông T4 được cấp 04 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 17/01/2012 với diện tích  $7.303\text{m}^2$ ,  $3.662\text{m}^2$ ,  $6.065\text{m}^2$ ,  $19.993\text{m}^2$  hiện ông T4 đang thế chấp vay tiền Ngân hàng vào năm 2018.

Hiện nay các nguyên đơn cho rằng cụ Sánh đã họp gia đình ngày 08/3/2004 để phân chia lại phần đất đã cho ông vào năm 2002 và anh em đã họp gia đình ngày 13/5/2006 để phân chia đất cho bà T1 04 công đất trên diện tích đất đã cho ông là ông không thừa nhận. Thực tế, ông S1, ông L1 có góp tiền cùng trả nợ cho Ngân hàng vì ông S1 và ông L1 được cho đất, riêng bà T1 có góp tiền trả nợ Ngân hàng nên ông T4 và bà H đã cho lại bà T1 02 công đất nhưng hiện nay ông L1 đang quản lý, sử dụng không giao cho bà T1.

Hiện nay, ông T4 chấp nhận giữ nguyên hiện trạng sử dụng đất cho ông L1 phần đất chiều ngang 19 mét, chiều dài 75 mét giáp ranh với phần đất ông Nguyễn Văn Mừng. Giữ nguyên hiện trạng sử dụng đất cho ông S1 đang quản lý sử dụng phần đất chiều ngang 9,8 mét chiều dài 72 mét.

Ông T4 và bà H không chấp nhận chia thừa kế đất cho các nguyên đơn và không đồng ý trả đất cho bà T1 04 công đất ruộng và phần đất vườn chiều ngang 05 mét, chiều dài 75m và không đồng ý trả phần đất chiều ngang 4,2m chiều dài 75 mét cho ông L1.

*Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, ông Thái Hoàng S1 trình bày:* Ông đã được cụ Sánh cho 07 công đất ruộng và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích 10.036m<sup>2</sup> vào ngày 17/01/2012, hiện ông đang quản lý sử dụng đất không có tranh chấp. Riêng phần đất vườn ông và vợ là bà Nguyễn Thị N6 đang quản lý và cất nhà ở từ trước đến nay chiều ngang 9,8 mét, chiều dài 72 mét, phần đất này do ông được cha mẹ cho cất nhà ở khi ông lập gia đình ra ở riêng. Phần đất này hiện nay ông T4 đã đứng tên quyền sử dụng đất nên ông S1 yêu cầu công nhận cho ông và điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông T4 để ông được đứng tên quyền sử dụng đất.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, ông Thái Thành D1 trình bày:* Ông không yêu cầu chia thừa kế.

*Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, ông Lâm Thanh N4 (chồng bà Thái Ngọc Diệu, con ông Thái Việt Hùng):* Không yêu cầu chia thừa kế.

*Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, ông Huỳnh Xuân T15:* Thừa nhận có nhận cổ của ông Thái Bá T4 06 công đất với giá 30 chỉ vàng 24k hiện nay không có tranh chấp với ông T4, ông không yêu cầu gì và xin vắng mặt.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, ông Nguyễn Văn T16 trình bày:* Ông có nhận cổ của ông Thái Hoàng L1 04 công đất với giá 16 chỉ vàng 24k nhưng thực tế ông L1 chỉ giao cho ông 1,5 công hiện ông đang canh tác, giữa ông và ông L1 không có tranh chấp nên ông không yêu cầu và xin vắng mặt.

*Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, ông Đỗ Công M3 trình bày:* Khi cụ Sánh còn sống có cổ cho ông phần đất 06 công, giá 18 chỉ vàng 24k nhưng ông chỉ nhận 5 công 1 gốc 8 phía ông T4 đang đứng tên quyền sử dụng đất, ngoài ra ông có nhận cổ của ông Thái Hoàng L1 07 công đất giá 25 chỉ vàng 24k nhưng thực tế chỉ nhận 2,5 công đất hiện ông đang canh tác, giữa ông và ông L1, ông T4 không có tranh chấp nên ông không yêu cầu và xin vắng mặt.

*Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, ông T17 Văn N7 trình bày:* Năm 2010, ông có nhận cổ của ông Thái Hoàng L1 02 công đất với giá 10 chỉ vàng 24k nhưng thực tế ông chỉ nhận 01 công canh tác, sau đó ông cho bà Nguyễn Thị T18 và ông T17 Văn Mừng thuê lại, việc này ông không có tranh chấp, ông không yêu cầu gì và xin vắng mặt.

*Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, ông T17 Thanh T17 trình bày:* Ông có nhận cổ của ông Thái Hoàng L1 01 công đất với giá 10 chỉ vàng 24k, sau

đó ông cho ông T17 Văn Mừng thuê lại, ông không có tranh chấp và không yêu cầu, xin vắng mặt.

*Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, ông T17 Văn Mừng và bà T17 Thị Thủy trình bày:* Ông bà có nhận cổ của ông Thái Hoàng L1 3,5 công đất với giá 35 chỉ vàng 24k, ngoài ra ông L1 có cổ đất cho ông N7 và ông T17 nhưng ông N7 và ông T17 không canh tác nên cho ông và bà T18 thuê lại. Vợ chồng ông cũng nhận cổ của ông Thái Bá T4 02 công đất giá 10 chỉ vàng 24k, vợ chồng ông không có tranh chấp và không yêu cầu, xin vắng mặt.

*Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, ông Đoàn Minh T14 và bà T17 Ngọc B trình bày:* Ông bà có nhận cổ của ông Thái Bá T4 04 công đất với giá 22 chỉ vàng 24k, giữa ông bà với vợ chồng ông T4 không có tranh chấp và không yêu cầu gì, xin vắng mặt.

*Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, Ủy ban nhân dân huyện Trần Văn Thời:* Không có ý kiến về nội dung vụ việc và đề nghị vắng mặt.

*Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, anh Thái Phạm Trọng Nghĩa và anh Thái Phạm Trọng T10 là con của ông Thái Minh Cường trình bày:* Nếu có chia thừa kế cho ông Thái Minh Cường thì anh Nghĩa và anh T10 yêu cầu được nhận phần tài sản ông Cường được chia.

*Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thúy L5 vợ ông Thái Hồng Quân trình bày:* Bà không yêu cầu chia thừa kế, xin vắng mặt.

Đối với những người tham gia tố tụng còn lại đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt và không có ý kiến phản hồi.

*Tại bản án dân sự sơ thẩm số 64/2022/DS-ST ngày 10 tháng 3 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời quyết định:*

Không chấp nhận yêu cầu của bà Thái Cẩm T1 đòi ông Thái Bá T4 trả 04 công đất tầm 03 mét có diện tích 5.184m<sup>2</sup> tại thửa số 43 và phần đất ngang 5 mét, dài 75 mét có diện tích 375m<sup>2</sup> tại thửa số 70 thuộc ấp M, xã K, huyện T, tỉnh C . theo mảnh trích đo địa chính số 26-2018 ngày 17/5/2018.

Không chấp nhận yêu cầu của ông Thái Hoàng L1 đòi ông Thái Bá T4 trả cho ông phần đất giáp với đất ông Nguyễn Văn Hai sử dụng có chiều ngang 4,2 mét, chiều dài 75 mét, tổng diện tích 315m<sup>2</sup> tại thửa số 70 thuộc ấp M, xã K, huyện T, tỉnh C . theo mảnh trích đo địa chính số 26-2018 ngày 17/5/2018.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của các nguyên đơn Thái Cẩm T1, Thái Kim C1, Thái Hoàng L1, Thái Hằng N1, Thái Hoàng T2, Thái Huỳnh M1 và Thái Kiều N2 đối với phần đất tại số thửa 43 và thửa số 70 tại ấp Mũi tràm C, xã Khánh Bình Tây Bắc, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau theo mảnh trích đo địa chính số 26-2018 ngày 17/5/2018.

Giữ nguyên hiện trạng sử dụng nhà đất của ông Thái Hoàng S1 chiều ngang 9,8 mét tính từ điểm cách phần đất ông Hai (hướng Tây) đo về hướng Đông 11,3

mét, chiều dài từ điểm giáp lộ nhựa (mặt tiền đất - hướng Nam) đo trở về hậu đất (hướng Bắc) 72 mét, tổng diện tích 705,6m<sup>2</sup> hiện ông S1 đang quản lý.

Giữ nguyên hiện trạng sử dụng nhà đất của ông Thái Hoàng L1 chiều ngang 19 mét tính từ điểm tiếp giáp với đất ông Nguyễn Văn Mừng sử dụng đo về hướng Tây, chiều dài từ hướng Nam giáp lộ nhựa (mặt tiền đất) đo trở về hậu đất (hướng Bắc) có kích thước 75 mét, tổng diện tích 1.425m<sup>2</sup> hiện ông L1 đang quản lý.

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Thái Thanh T3 đối với việc yêu cầu chia tài sản của cụ Lăng và cụ Sánh chết để lại.

Ngày 22/3/2022 nguyên đơn là bà Thái Cẩm T1, bà Thái Kim C1, ông Thái Hoàng L1, bà Thái Hằng N1, ông Thái Hoàng T2, bà Thái Huỳnh M1, bà Thái Kiều N2 có đơn kháng cáo đề nghị Hội đồng xét xử sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Các nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và tranh luận cho rằng vào ngày 16/12/2002, cụ Sánh hợp gia đình chia đất cho Thái Hoàng S1 và Thái Hoàng L1 mỗi người 07 công đất ruộng, phần đất còn lại cho ông T4 nhưng đến ngày 08/3/2004 cụ Sánh hợp gia đình phân chia đất lại thì ông L1, ông S1 và ông T4 mỗi người được cho 7 công đất, phần đất còn lại là của cụ Sánh. Như vậy biên bản họp gia đình ngày 16/12/2002 không còn giá trị nên ông T4 không được cho hết phần đất còn lại của cha mẹ. Đến ngày 13/5/2006, sau khi cụ Sánh qua đời thì anh em đã họp lại thống nhất cho bà T1 04 công đất ruộng và ông T4 thêm 06 công đất ruộng. Vì vậy các nguyên đơn yêu cầu căn cứ theo biên bản ngày 08/3/2004 và biên bản họp gia đình 13/5/2006 để làm cơ sở chia thừa kế phần đất ruộng còn lại cho các nguyên đơn và chia đất cho bà T1. Riêng phần đất vườn thì ông T4 phải trả lại cho bà T1 và ông L1.

Ông T4 tranh luận cho rằng năm 2012, ông L1 là người đi làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông căn cứ theo biên bản họp gia đình ngày 16/12/2002. Ông T4 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất toàn bộ phần đất còn lại sau khi đã tách cho ông L1 và ông S1 diện tích đất được cho theo biên bản họp gia đình phân chia đất ngày 16/12/2002. Hiện nay ông T4 không thừa nhận có ký tên vào biên bản họp gia đình ngày 08/3/2004 và biên bản họp gia đình 13/5/2006 do các nguyên đơn cung cấp và không đồng ý trả đất cho ông L1 và bà T1.

Bà C1, bà N1, ông T2, ông S1 đều xác định ông T4 có ký tên vào biên bản họp gia đình ngày 08/3/2004 và biên bản họp gia đình ngày 13/5/2006. Biên bản gốc do ông S1 giữ nhưng hiện nay ông S1 cho rằng đã nộp để làm thủ tục chuyển tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2012 nên không còn bản gốc để cung cấp cho Tòa án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán trong quá trình giải quyết vụ án; của Hội đồng xét xử và những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng tại phiên tòa đúng quy định pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1



Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:**

[1] Xét yêu cầu kháng cáo của ông Thái Cẩm T1, bà Thái Kim C1, ông Thái Hoàng L1, bà Thái Hằng N1, ông Thái Hoàng T2, bà Thái Huỳnh M1, bà Thái Kiều N2, Hội đồng xét xử xét thấy:

Nguồn gốc đất tranh chấp hiện nay các đương sự đều thừa nhận do cha mẹ của các nguyên đơn, bị đơn là cụ Thái Huỳnh Lăng và cụ Huỳnh Thị Sánh qua đời để lại. Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cụ Lăng được cấp ngày vào 26/02/1996 diện tích 48.250m<sup>2</sup>, sau khi cụ Lăng qua đời, các nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận vào ngày ngày 16/12/2002, cụ Sánh đã tổ chức họp gia đình để chia đất cho ông L1, ông S1 mỗi người 07 công đất tầm 03 mét, phần còn lại cho ông T4 nhưng ông S1, ông L1 và ông T4 phải có trách nhiệm trả nợ Ngân hàng để làm thủ tục chuyển tên quyền sử dụng đất (BL 279). Ông L1, ông S1 và ông T4 đã trả nợ Ngân hàng nên làm thủ tục chuyển tên quyền sử dụng đất vào ngày 17/01/2012, cụ thể: Ông S1 được cấp tại thửa 150 diện tích 10.036m<sup>2</sup>, ông L1 sử dụng thửa 151 diện tích 10.237m<sup>2</sup>. Phần đất còn lại ông T4 sử dụng thửa số 70 diện tích 7.303m<sup>2</sup>, thửa số 152 diện tích là 6.065m<sup>2</sup>, thửa số 168 diện tích là 3.662m<sup>2</sup> và giấy ngày 27/9/2018 tại thửa số 43 diện tích 19.993 m<sup>2</sup>. Việc ông T4, ông S1, ông L1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cơ quan có thẩm quyền căn cứ vào biên bản họp gia đình ngày 16/12/2002 do ông L1, ông S1 cung cấp. Khi ông S1 và ông L1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quản lý và sử dụng đất các anh chị em không ai có ý kiến và cũng đều làm văn bản từ chối nhận di sản.

[2] Hiện nay, các nguyên đơn cho rằng, ngoài biên bản họp gia đình ngày 16/12/2002 thì còn biên bản họp gia đình ngày 08/3/2004 và biên bản ngày 13/5/2006 để thay đổi nội dung biên bản họp gia đình ngày 16/12/2002. Tuy nhiên khi ông L1 và ông S1 làm thủ tục để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đều cung cấp biên bản họp gia đình ngày 16/12/2002 mà không cung cấp biên bản họp gia đình ngày 08/3/2004 và biên bản ngày 13/5/2006 để thay đổi nội dung biên bản họp gia đình ngày 16/12/2002. Sau khi các nguyên đơn khởi kiện đã cung cấp cho Tòa án biên bản họp gia đình ngày 08/3/2004 và biên bản ngày 13/5/2006 để thay đổi nội dung biên bản họp gia đình ngày 16/12/2002 và cho rằng ông T4 đồng ý và có kí tên nhưng ông T4 không thừa nhận. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông L1 yêu cầu ngừng phiên tòa để giám định chữ kí của ông T4 nên Tòa án đã tạm ngừng phiên tòa.

[3] Tại biên bản làm việc ngày 11/7/2022 (BL 1051) ông L1 không cung cấp được hai biên bản gốc để giám định lý do đã cung cấp cho Chi nhánh văn phòng đăng kí đất đai huyện Trần Văn Thời khi ông L1 và ông S1 làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2011. Theo hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông L1, ông S1 và ông T4 vào năm 2011 do Chi nhánh Văn phòng đăng kí đất đai huyện Trần Văn Thời cung cấp cho Tòa án thể hiện việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông L1, ông S1 và ông T4 chỉ căn cứ vào biên bản họp gia đình ngày 16/12/2002 do ông S1 và ông L1 cung cấp. Do đó Chi

nhánh Văn phòng đăng kí đất đai huyện Trần Văn Thời không thể cung cấp biên bản họp gia đình ngày 08/3/2004 và biên bản họp gia đình ngày 13/5/2006 như ông L1 trình bày.

Do các nguyên đơn không cung cấp cho Tòa án bản gốc của biên bản họp gia đình năm 2004 và biên bản họp gia đình năm 2006 nên Tòa án không thể trưng cầu giám định. Vì vậy, không có cơ sở cho rằng bà T1 được cho 04 công đất theo biên bản họp gia đình ngày 13/5/2006, và không có cơ sở cho rằng ông T4 chỉ được cho 07 công đất theo biên bản họp gia đình ngày 08/3/2004 như ông L1 và các nguyên đơn trình bày.

[4] Tại phiên tòa phúc thẩm Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho các nguyên đơn cho rằng theo đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà T1 và biên bản xác minh ngày 31/3/2011 thể hiện bà T1 có làm đơn để xin được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và cung cấp thêm cho Tòa án hai văn bản (BL 1043, 1048). Tuy nhiên các văn bản này không thể hiện việc ông T4 và bà H thừa nhận diện tích đất nêu trên là của bà T1, do đó không có cơ sở chấp nhận yêu cầu của bà T1 về việc buộc ông T4 chia cho bà 04 công đất ruộng với diện tích 5.184m<sup>2</sup> và không chấp nhận yêu cầu của các nguyên đơn về việc chia thừa kế phần đất.

[6] Đối với yêu cầu kháng cáo của bà T1 về việc buộc ông T4 trả cho bà T1 phần đất vườn chiều ngang 05 mét, chiều dài 75 mét, diện tích 375m<sup>2</sup>. Tại phiên tòa Luật sư tranh luận cho rằng, bà T1 được cha mẹ cho và cất nhà ở từ năm 2010 đến năm 2020 nhà đã sập, ông T4 không cho cất lại nên hiện nay ông T4 và bà H quản lý phần đất này.

Xét thấy tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 10/11/2016 của Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời không thể hiện có căn nhà bà T1 (BL 158). Do bà T1 không có giấy tờ chứng minh việc được cha mẹ cho đất để cất nhà ở, hiện nay ông T4 là người trực tiếp quản lý, sử dụng đất nên không có cơ sở chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà T1.

[7] Đối với yêu cầu kháng cáo của ông L1, yêu cầu ông T4 trả cho ông phần đất vườn chiều ngang 4,2m chiều dài 75m. Phần đất này hiện nay ông L1 không trực tiếp quản lý mà do ông T4 đang quản lý. Ông L1 không chứng minh được phần đất này ông được cha mẹ cho. Vì vậy, bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu này của ông L1 là phù hợp. Riêng phần đất vườn chiều ngang 19 mét, chiều dài 75 mét hiện nay ông L1 đang quản lý và cất nhà ở được ông T4 đồng ý cho ông L1 tiếp tục quản lý, sử dụng và đồng ý công nhận quyền sử dụng đất cho ông L1 nên cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu này của ông L1 là phù hợp.

[8] Xét thấy, tại phiên tòa, ông L1, bà C1, bà N2, ông T2, ông S1 đều thừa nhận có biên bản họp gia đình ngày 08/3/2004 và biên bản ngày 13/5/2006 để xác định diện tích đất ông T4 được cho là 13 công, phần còn lại các nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế và yêu cầu chia cho bà T1, nhưng tại thời điểm năm 2011, chính ông L1 và ông S1 làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì cũng chỉ căn cứ vào biên bản họp gia đình ngày 16/12/2002. Qua đối chiếu hồ sơ liên quan

đến việc điều chỉnh thay đổi tên cụ Thái Huỳnh Lăng trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang tên Thái Hoàng S1, Thái Hoàng L1 và Thái Bá T4 đều thực hiện cùng thời điểm ngày 07/11/2011 trên cơ sở biên bản họp gia đình ngày 16/12/2002 sau đó cấp đổi lại cùng ngày 17/01/2012 có chữ ký của ông Thái Hoàng L1 xác nhận từ cặn trong biên bản xác minh ngày 16/11/2011 tại hồ sơ cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Thái Bá T4. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông L1, ông S1 và ông T4 là căn cứ vào biên bản cho đất của cụ Sánh ngày 16/12/2002 mà không căn cứ vào biên bản ngày 08/3/2004 và biên bản ngày 16/5/ 2006 như ông L1 và các nguyên đơn trình bày. Do đó không có cơ sở chấp nhận yêu cầu kháng cáo của các nguyên đơn.

[9] Đối với phần đất ông S1 đang quản lý, sử dụng chiều ngang 9,8 mét, chiều dài 72 mét, tổng diện tích 705,6m<sup>2</sup> ông T4 và các nguyên đơn đồng ý công nhận quyền sử dụng đất cho ông S1, cấp sơ thẩm công nhận là phù hợp.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ông T4 và bà H thống nhất việc công nhận cho ông L1 phần đất đang quản lý sử dụng với diện tích 1.425m<sup>2</sup> và ông S1 diện tích 705,6m<sup>2</sup>. Ông T4 và bà H thống nhất, không có kháng cáo. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T4 và bà H yêu cầu xem xét lại diện tích đất công nhận cho ông L1 và ông S1 là không có cơ sở nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[10] Bản án sơ thẩm công nhận cho ông L1 phần đất chiều ngang 19 mét chiều dài 75 mét, diện tích 1.425m<sup>2</sup> và công nhận cho ông S1 phần đất chiều ngang 9,8m, chiều dài 72m, diện tích 705,6m<sup>2</sup>. Nhưng cả hai phần đất này hiện nay do ông T4 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa số 70 với diện tích 7.303 m<sup>2</sup> theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 180815, hiện nay ông T4 và bà H đang thế chấp vay tiền Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Trần Văn Thời vào năm 2018. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thông báo cho Ngân hàng và đưa Ngân hàng vào tham gia tố tụng, nhưng Ngân hàng không có yêu cầu ông T4 trả nợ và từ chối tham gia tố tụng. Bản án sơ thẩm công nhận diện tích đất cho ông S1 và ông L1 nhưng không điều chỉnh một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông T4 thì không đảm bảo việc thi hành án. Tại Công văn số 304/NHNN TVT ngày 06/7/2022, Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam- Chi nhánh huyện Trần Văn Thời cũng thông nhất việc công nhận một phần diện tích đất của ông T4 để điều chỉnh cho ông S1 và ông L1 theo bản án sơ thẩm. Do đó cần sửa một phần bản án sơ thẩm, để ông S1 và ông L1 có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông T4 để điều chỉnh cho ông S1 và ông L1 với diện tích đất được công nhận. Khi có tranh chấp về việc vay nợ của ông T4 thì Ngân hàng có quyền khởi kiện ông T4 thành vụ án khác.

[11] Xét đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau đề nghị không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của các nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm nhưng không điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông T4 là chưa phù hợp.

[12] Về án phí dân sự sơ thẩm, các nguyên đơn mỗi người chịu 200.000 đồng. Riêng ông L1 và bà T1 còn phải chịu 200.000 đồng tiền án phí không có giá ngạch

về việc đòi ông T4 trả đất nhưng không được chấp nhận. Ông T3 không phải chịu án phí.

[13] Về án phí dân sự phúc thẩm, do không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của các nguyên đơn nên bà T1, bà C1, ông L1, bà N1, và bà N2 nên mỗi người chịu án phí là 300.000 đồng. Riêng ông T2 và bà M1 là người cao tuổi có đơn xin miễn nên được chấp nhận.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Thái Cẩm T1, bà Thái Kim C1, ông Thái Hoàng L1, bà Thái Hằng N1, ông Thái Hoàng T2, bà Thái Huỳnh M1, bà Thái Kiều N2.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 64/2022/DS-ST ngày 10 tháng 3 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời.

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Thái Thanh T3 đối với việc yêu cầu chia tài sản.

Không chấp nhận yêu cầu của bà Thái Cẩm T1 đòi ông Thái Bá T4 trả diện tích 5.184m<sup>2</sup> tại thửa số 43 và phần đất ngang 05 mét, dài 75 mét có diện tích 375m<sup>2</sup> tại thửa số 70 thuộc ấp M, xã K, huyện T, tỉnh C . theo mảnh trích đo địa chính số 26-2018 ngày 17/5/2018.

Không chấp nhận yêu cầu của ông Thái Hoàng L1 đòi ông Thái Bá T4 trả cho ông phần đất giáp với đất ông Nguyễn Văn Hai có chiều ngang 4,2 mét, chiều dài 75 mét, tổng diện tích 315m<sup>2</sup> tại thửa số 70 thuộc ấp M, xã K, huyện T, tỉnh C . theo mảnh trích đo địa chính số 26-2018 ngày 17/5/2018.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của các nguyên đơn Thái Cẩm T1, Thái Kim C1, Thái Hoàng L1, Thái Hằng N1, Thái Hoàng T2, Thái Huỳnh M1 và Thái Kiều N2 đối với phần đất tại thửa số 43 và thửa số 70 tại ấp Mũi tràm C, xã Khánh Bình Tây Bắc, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau theo mảnh trích đo địa chính số 26-2018 ngày 17/5/2018.

Giữ nguyên hiện trạng sử dụng nhà đất của ông Thái Hoàng S1 chiều ngang 9,8 mét tính từ điểm cách phần đất ông Hai (hướng Tây) đo về hướng đông 11,3 mét, chiều dài từ điểm giáp lộ nhựa (mặt tiền đất - hướng Nam) đo trở về hậu đất (hướng Bắc) 72 mét, tổng diện tích 705,6m<sup>2</sup> hiện ông S1 đang quản lý.

Giữ nguyên hiện trạng sử dụng nhà đất của ông Thái Hoàng L1 chiều ngang 19 mét tính từ điểm tiếp giáp với đất ông Nguyễn Văn Mừng đo về hướng Tây,

chiều dài từ hướng Nam giáp lộ nhựa (mặt tiền đất) đo trở về hậu đất (hướng Bắc) có kích thước 75 mét, tổng diện tích 1.425m<sup>2</sup> hiện ông L1 đang quản lý.

Ông Thái Hoàng L1 và ông Thái Hoàng S1 có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Thái bá Tước để cấp cho ông S1 và ông L1 theo quy định.

Chi phí tố tụng: Các nguyên đơn Thái Cẩm T1, Thái Kim C1, Thái Hoàng L1, Thái Hằng N1, Thái Hoàng T2, Thái Huỳnh M1 và Thái Kiều N2 phải chịu tổng số tiền 7.046.000 đồng các nguyên đơn đã nộp xong.

Án phí dân sự sơ thẩm: Các nguyên đơn, Thái Kim C1, Thái Hằng N1, Thái Hoàng T2, Thái Huỳnh M1 và Thái Kiều N2 mỗi người phải chịu 200.000 đồng, ông Thái Hoàng L1 và Thái Cẩm T1 mỗi người phải chịu 400.000 đồng. Đã qua, bà T1 đã nộp 1.000.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0004853, bà C1 đã nộp 1.000.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0004854, ông L1 đã nộp 1.000.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0004855, bà N1 đã nộp 1.000.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0004856, ông T2 đã nộp 1.000.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0004857, bà M1 đã nộp 1.000.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0004858 và bà N2 đã nộp 1.000.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0004859 được đối trừ. Bà Tú, ông L1, mỗi người được nhận lại 600.000 đồng. Bà N1, bà C1, ông T2, bà M1 và bà N2 mỗi người được nhận lại 800.000 đồng. Ông T3 đã nộp 1.000.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0004860 ngày 05/6/2015 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời được nhận lại.

Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Thái Cẩm T1, Thái Kim C1, Thái Hoàng L1, Thái Hằng N1, và Thái Kiều N2 mỗi người phải chịu án phí là 300.000 đồng. Ngày 22/3/2022 bà T1, bà C1, ông L1, bà N1, bà N2 mỗi người đã dự nộp 300.000 đồng theo các biên lai 0004563, 0004564, 0004565, 0004566, 0004567 được chuyển thu. Riêng ông Thái Hoàng T2 và bà Thái Huỳnh M1 được miễn.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế theo quy định tại Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời;
- Chi Cục THADS huyện Trần Văn Thời;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Lưu án văn;
- Lưu VT (TM:TANDTCM).

**Bùi Thị Phương Loan**

